

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2025/KDTM-ST

Ngày: 14-5-2025

V/v tranh chấp
“Hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Linh Duy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Kiều Loan
2. Ông Nguyễn Thanh Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Trà – là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Tư - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/2024/TLST-KDTM ngày 31 tháng 10 năm 2024 về việc tranh chấp “Hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2025/QĐXXST-KDTM ngày 01 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần () T.

Địa chỉ: Tòa nhà T, số E, phố L, phường T, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Minh P – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Văn Bảo T – Giám đốc Trung tâm xử lý nợ 2 – Khối xử lý và thu hồi nợ T1.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Huỳnh Văn Bảo T: Ông Đỗ Hoài D; ông Nguyễn Tấn P1 - Trung tâm xử lý nợ 2 – Khối xử lý và thu hồi nợ T1. (ông P1 có mặt)

2. Bị đơn: Công ty cổ phần N1. (vắng mặt)

Địa chỉ: Lô H, H2, H3, H4, H7, H8, H9, Đường số C, 8, 9 KCN T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Minh D1 - Chức vụ: Tổng Giám đốc

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Công ty cổ phần R. (vắng mặt)

Địa chỉ: A L, phường C, quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Kim N - Tổng Giám đốc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 28 tháng 10 năm 2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 09/3/2023, Ngân hàng TMCP T2 (gọi tắt là T1) và Công ty Cổ phần N1 đã ký kết Hợp đồng tín dụng số: 73/2023/HDTD/BTA. Từ ngày 03/01/2024 đến ngày 06/3/2024, T1 đã giải ngân cho Công ty cổ phần N1 theo 13 Khế ước nhận nợ (KUNN) với tổng số tiền 30.101.275.265 đồng theo đúng yêu cầu của Công ty cổ phần N1 và phù hợp với quy định tại hợp đồng tín dụng.

Tài sản bảo lãnh: Công ty cổ phần R đã phát thư bảo lãnh ngày 09/3/2023 để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán bất kỳ khoản gốc, lãi, phí, chi phí, phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại nào mà bên được bảo lãnh (Công ty cổ phần N1) nợ và phải trả T1 theo hợp đồng tín dụng.

Từ kỳ trả nợ 03/7/2024 đến nay, Công ty cổ phần N1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với T1. Mặc dù T1 đã nhiều lần đôn đốc, tạo điều kiện trả nợ, nhưng Công ty cổ phần N1 vẫn không thực hiện được. Khoản nợ của Công ty cổ phần N1 đã chuyển sang quá hạn.

Do đó, T1 khởi kiện yêu cầu:

1. Buộc Công ty cổ phần N1 phải trả cho Ngân hàng TMCP T2 (T1) toàn bộ số tiền còn chưa thanh toán tạm tính đến ngày 14/5/2025 là 33.345.525.711 đồng, trong đó:

- Nợ gốc: 29.999.999.946 đồng;
- Nợ lãi trong hạn: 416.511.411 đồng;
- Lãi quá hạn và chậm trả: 2.929.014.354 đồng.

2. Công ty cổ phần N1 còn phải tiếp tục trả lãi quá hạn trên số tiền nợ gốc, nợ lãi chậm trả theo mức lãi suất quy định tại hợp đồng tín dụng số 73/2023/HDTD/BTA ngày 09/3/2023 kể từ ngày 19/4/2025 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ các khoản tiền phải trả T1 theo quy định tại hợp đồng tín dụng.

3. Kể từ ngày Bản án/Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật mà Công ty cổ phần N1 không trả được toàn bộ khoản nợ thì bên bảo lãnh là Công ty cổ phần R phải có nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty cổ phần N1 theo Thư bảo lãnh ngày 09/3/2023 đối với phần không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ.

Ngoài ra không còn yêu cầu gì khác.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý, các văn bản tố tụng cần thiết, đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các thủ tục theo pháp luật quy định nhưng Công ty cổ phần N1 và công ty cổ phần R vẫn vắng mặt, cũng không có văn bản ghi ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử vụ án, những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn đã không thực hiện đúng các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ vào hợp đồng tín dụng ngày 09/3/2023, 13 Khế ước nhận nợ, Thư bảo lãnh ngày 09/3/2023 thấy rằng giữa Ngân hàng TMCP T2 và Công ty Cổ phần N1 có tồn tại hợp đồng tín dụng và Công ty Cổ phần N1 đã không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn theo thỏa thuận trong hợp đồng, đồng thời công ty cổ phần R có cam kết bảo lãnh để bảo đảm cho hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng TMCP T2 và Công ty Cổ phần N1. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cần thiết cho Công ty Cổ phần N1 và công ty cổ phần R nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 91, 95, 98 Luật các Tổ chức tín dụng, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ các kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Quan hệ tranh chấp là “Hợp đồng tín dụng” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hợp đồng được hai bên ký kết nhằm mục đích lợi nhuận và hai bên đều có đăng ký kinh doanh, do đó thuộc tranh chấp về kinh doanh thương mại, được quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn Công ty cổ phần N1 có địa chỉ tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An nên Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về tư cách tố tụng trong vụ án: Căn cứ vào Đơn khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án đã xác định công ty cổ phần R là bị đơn trong vụ án theo Thông báo thụ lý vụ án và Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tuy nhiên tại Đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện; xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng công ty cổ phần R không phải là bên vay của hợp đồng tín dụng mà nguyên đơn tranh chấp, công ty cổ phần R chỉ là bên bảo lãnh cho khoản vay của hợp đồng tín dụng trong trường hợp Công ty cổ phần N1 không thanh toán tiền vay nên HĐXX xác định lại tư

cách tham gia tổ tụng của công ty cổ phần R trong vụ án là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện các thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Các đương sự đều thống nhất các chứng cứ của vụ án đã được giao nộp đầy đủ và được công khai đúng thủ tục. Nguyên đơn có đơn đề nghị không hòa giải, nên vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, bị đơn Công ty cổ phần N1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan công ty cổ phần R đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ vào khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1] Xem xét chứng cứ, ý kiến trình bày của nguyên đơn:

Nguyên đơn khởi kiện có cung cấp chứng cứ là Hợp đồng tín dụng số: 73/2023/HDTD/BTA ngày 09/3/2023, 13 Khế ước nhận nợ; Thư bảo lãnh ngày 09/3/2023.

[2.2]. Xem xét chứng cứ, ý kiến trình bày của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý và các văn bản tố tụng cần thiết cho bị đơn Công ty cổ phần N1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan công ty cổ phần R và công ty biết được yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không có ý kiến phản hồi hay phản đối, không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ nào

[2.3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ và lời trình bày của phía nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án, thấy rằng giữa T1 với Công ty cổ phần N1 có ký kết Hợp đồng tín dụng số 73/2023/HDTD/BTA ngày 09/3/2023, và số tiền vay đã được giải ngân theo 13 Khế ước nhận nợ trong khoản thời gian từ 03/01/2024 đến ngày 06/3/2024.

Tuy nhiên, quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, Công ty cổ phần N1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán như đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, do đó T1 có quyền thu hồi nợ đối với Công ty cổ phần N1 là phù hợp với thỏa thuận của Hợp đồng tín dụng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, thể hiện rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Công ty cổ phần N1 và công ty cổ phần R vẫn vắng mặt cũng không có bất cứ ý kiến phản hồi nào về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào do đó Tòa án không thể xem xét ý kiến của các đương sự này trong vụ án. Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết là phù hợp Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào bản chiết tính lãi do nguyên đơn cung cấp, số tiền gốc, lãi Công ty cổ phần N1 còn nợ T1 theo Hợp đồng tín dụng số: 73/2023/HDTD/BTA ngày 09/3/2023 tính đến ngày xét xử sơ thẩm (14/5/2025) là 33.345.525.711 đồng, trong đó:

- Nợ gốc: 29.999.999.946 đồng;
- Nợ lãi trong hạn: 416.511.411 đồng;
- Lãi quá hạn và chậm trả: 2.929.014.354 đồng.

[2.4]. Về lãi suất: Công ty cổ phần N1 có nghĩa vụ tiếp tục trả lãi quá hạn và chậm trả phát sinh trên số tiền nợ theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số: 73/2023/HDTD/BTA ngày 09/3/2023 từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong khoản nợ là phù hợp.

[2.5] Về biện pháp bảo đảm:

Biện pháp bảo đảm nợ vay: công ty cổ phần R đồng ý thanh toán, vô điều kiện và không hủy ngang cho bên được bảo lãnh là Công ty cổ phần N1 trong việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng nêu trên giữa T1 và Công ty cổ phần N1 theo Thư bảo lãnh ngày 09/3/2023.

Do đó, trong trường hợp Công ty cổ phần N1 không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền nợ theo các khế ước nhận nợ, T1 có quyền yêu cầu công ty cổ phần R thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo Thư bảo lãnh ngày 09/3/2023 để thu hồi nợ là phù hợp.

Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3]. Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[4]. Về án phí: Công ty cổ phần N1 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, 466, 357, 468, 335, 336, 339, 342 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 91, khoản 2,3 Điều 95, điểm a khoản 3 Điều 98 Luật các Tổ chức tín dụng.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP T2 (T1) đối với Công ty Cổ phần N1 về việc tranh chấp “Hợp đồng tín dụng” theo Hợp đồng tín dụng số: 73/2023/HDTD/BTA ngày 09/3/2023.

1.1. Buộc Công ty Cổ phần N1 có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP T2 số tiền 33.345.525.711 đồng (Ba mươi ba tỷ ba trăm bốn mươi lăm triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn bảy trăm mười một đồng), trong đó: nợ gốc: 29.999.999.946 đồng; nợ lãi trong hạn: 416.511.411 đồng; lãi quá hạn và chậm trả (tính đến ngày 14/5/2025): 2.929.014.354 đồng theo Hợp đồng tín dụng số: 73/2023/HDTD/BTA ngày 09/3/2023.

Kể từ ngày 15/5/2025 đến khi thi hành xong số tiền trên, Công ty Cổ phần N1 phải trả cho Ngân hàng TMCP T2 thêm số tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số: 73/2023/HDTD/BTA ngày 09/3/2023 tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

1.2. Trường hợp Công ty Cổ phần N1 không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ, thì Ngân hàng TMCP T2 được quyền yêu cầu công ty cổ phần R thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo Thư bảo lãnh ngày 09/3/2023 để đảm bảo thi hành án.

2. Về án phí: Buộc Công ty Cổ phần N1 nộp 141.346.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước.

H lại cho Ngân hàng TMCP T2 số tiền 69.586.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0006266 ngày 29/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa.

Án xử sơ thẩm và tuyên án công khai, đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *TAND tỉnh Long An;*
- *VKSND huyện Đức Hòa;*
- *Chi cục THADS huyện Đức Hòa;*
- *Lưu hồ sơ.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Khắc Linh Duy

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-KDTM:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH T3).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn L nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)